

Bản án số: 69/2024/KDTM-PT
Ngày: 10-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: 1. Bà Vũ Thị Hương

2. Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 3 và 10 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 39/2024/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 01 năm 2024 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3850/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1072/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên T1

Địa chỉ: E P, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nghiêm Xuân H, sinh năm: 1995; địa chỉ: xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (theo Giấy ủy quyền ngày 29/3/2023).

2. Bị đơn: Công ty TNHH L1

Địa chỉ: số A T, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: 1) Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm: 1989; địa chỉ: Thôn E, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; 2) Ông Mai Văn M, sinh năm: 2000; địa chỉ: B Hồ N, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 009-2023/GUQ/TĐ ngày 26/3/2024).

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1.

(Tại phiên tòa: Ông H, ông L và ông M có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:

Theo Đơn khởi kiện ngày 09/02/2023 và quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1 trình bày:

Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2020 Công ty TNHH Một thành viên T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) và Công ty TNHH L1 (sau đây gọi tắt là Công ty L1) có mua bán hàng hóa với nhau, mặt hàng keo dính giấy (khi mua bán không lập hợp đồng). Phương thức mua bán như sau: Công ty L1 gọi điện thoại đặt hàng thì Công ty T1 giao hàng cho Công ty L1, lần giao hàng sau cùng vào ngày 12/6/2020 Công ty T1 đã giao đủ hàng hóa cho Công ty L1 có phiếu giao hàng Tài N và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000475 ngày 24/4/2020 là 36.300.000 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000523 ngày 25/5/2020 là 50.600.000 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000570 ngày 25/6/2020 là 28.600.000 đồng, tổng giá trị hàng hóa Công ty T1 đã bán cho Công ty L1 là 115.500.000 đồng.

Ngày 28/10/2022 Công ty L1 đã chuyển khoản trả cho Công ty T1 10.000.000 đồng. Sau nhiều lần Công ty T1 gửi tin nhắn zalo yêu cầu Công ty L2 tiền hàng còn thiếu nhưng Công ty L1 không hợp tác, những tin nhắn zalo đã bị mất nên Công ty T1 không có đề cung cấp cho Tòa án.

Do đó, Công ty T1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty L1 phải thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền nợ 136.095.000 đồng, gồm tiền nợ gốc là 105.500.000 đồng, tiền lãi chậm trả 30.595.000 đồng (tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/12/2022 là Công ty T1 tự nguyện tính có lợi cho Công ty L1), yêu cầu trả ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình tiến hành tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn Công ty L1 nhưng bị đơn không đến Tòa và không có ý kiến, không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3850/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với Công ty TNHH L1. Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2023 nguyên đơn Công ty T1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty T1 là ông Nghiêm Xuân H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét toàn diện khách quan nội dung vụ án, không thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ khi giải quyết vụ án nên đề

ngợi Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty L1 là ông Nguyễn Tấn L trình bày như sau: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng thì phải chứng minh việc giao hàng, các phiếu giao hàng phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của bị đơn và có đóng dấu công ty. Bị đơn có chuyển khoản để thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn theo Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020 với số tiền 10.000.000 đồng và thanh toán phần còn lại bằng tiền mặt. Bị đơn không biết, không nhận hàng hóa theo Hóa đơn số 523 ngày 25/5/2020 và Hóa đơn số 570 ngày 25/6/2020. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; do có lý do khách quan nên không vi phạm thời hạn giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn đối với Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty T1 còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn làm rõ việc giao nhận hàng và thanh toán giữa nguyên đơn và bị đơn như sau:

- Ngày 27/3/2020 nguyên đơn đã giao cho bị đơn 10 thùng Keo 999, 10 thùng Keo vàng 185A, 20 thùng Keo 663A theo Phiếu giao hàng ngày 27/3/2020, người ký nhận phiếu giao hàng là “Vũ Thị Phương T”. Theo đó, nguyên đơn xuất Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020 với số tiền 36.300.000 đồng (đã bao gồm VAT) cho phiếu giao hàng này.

- Ngày 28/4/2020 nguyên đơn đã giao cho bị đơn 2 thùng Keo 999 theo Phiếu giao hàng ngày 28/4/2020, người ký nhận phiếu giao hàng là “Chinh”. Ngày 29/4/2020 nguyên đơn đã giao cho bị đơn 18 thùng Keo 999, 10 thùng Keo vàng 185A, 20 thùng Keo 663A theo Phiếu giao hàng ngày 29/4/2020, người ký nhận phiếu giao hàng là “Vũ Thị Phương T”. Theo đó, nguyên đơn

xuất Hóa đơn số 523 ngày 25/5/2020 với số tiền 50.600.000 đồng (đã bao gồm VAT) cho hai phiếu giao hàng này.

- Ngày 12/6/2020 nguyên đơn đã giao cho bị đơn 20 thùng Keo 999 theo Phiếu giao hàng ngày 12/6/2020, người ký nhận phiếu giao hàng là “Vũ Thị Phương T”. Theo đó, nguyên đơn xuất Hóa đơn số 570 ngày 25/6/2020 với số tiền 28.600.000 đồng (đã bao gồm VAT) cho phiếu giao hàng này.

- Ngày 28/10/2022 bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng để thanh toán một phần tiền hàng theo Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020 thể hiện tại Giấy báo có của Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh K (Phòng G).

Xét, tại Giấy báo có của Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh K (Phòng G) thể hiện: Ngày 28/10/2022 bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng với nội dung giao dịch như sau: “*Cty Loc Thanh Phat TD TT 1 phan tien keo theo HD 475 ngay 24.4.2020 cho Cty LiGao*”. Theo đó, căn cứ trình bày của phía nguyên đơn, phù hợp với các tài liệu về việc giao nhận hàng và thanh toán giữa nguyên đơn và bị đơn, có cơ sở xác định, nội dung giao dịch chuyển khoản này như sau: “*Công ty L1 thanh toán một phần tiền keo theo Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020 cho Công ty T1*”.

Xét, căn cứ việc bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng với nội dung giao dịch như trên, phù hợp với sự thừa nhận của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm về việc đã thanh toán một phần Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020 cho Công ty T1, có cơ sở xác định, bị đơn đã nhận và không phản đối nội dung Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020 của nguyên đơn. Theo đó, bị đơn đã gián tiếp thừa nhận việc đã nhận hàng theo Phiếu giao hàng ngày 27/3/2020 của nguyên đơn vì đây là cơ sở để nguyên đơn xuất Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020. Đối với các Phiếu giao hàng ngày 28/4/2020, Phiếu giao hàng ngày 29/4/2020, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ hợp lệ để chứng minh nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng không thừa nhận là đã nhận hàng, nên không có cơ sở để xác định, bị đơn đã nhận hàng theo các phiếu giao hàng này.

Xét, thỏa thuận mua bán hàng hoá giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 nên hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Tổng giá trị hàng hóa nguyên đơn chứng minh được đã giao cho bị đơn theo Phiếu giao hàng ngày 27/3/2020 và Hóa đơn số 475 ngày 24/4/2020 là 36.300.000 đồng. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn vào thời điểm giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Thương mại năm 2005. Bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 28/10/2022, còn nợ số tiền 26.300.000 đồng, là chậm thanh toán nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ

yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 01/7/2020 đến ngày 01/7/2023, 29 tháng, với lãi suất 12%/năm, là tự nguyện, có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

Vì vậy, một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc nợ gốc là 26.300.000 đồng, tiền lãi chậm trả từ ngày 01/7/2020 đến ngày 01/7/2023 là 7.627.000 đồng, tổng cộng là 33.927.000 đồng, là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

[3] Từ những nhận định nêu trên, phù hợp với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty T1, cần sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1.

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1.

1.1. Buộc Công ty TNHH L1 phải thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên T1 số tiền là 33.927.000 (*Ba mươi ba triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn*) đồng, bao gồm: Nợ gốc là 26.300.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 7.627.000 đồng.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1 về việc buộc Công ty TNHH L1 phải thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên T1 số tiền là 102.168.000 (*Một trăm lẻ hai triệu một trăm sáu mươi tám nghìn*) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Công ty TNHH Một thành viên T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.108.400 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.402.375 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0008232 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Một thành viên T1 còn phải nộp bổ sung số tiền là 1.706.025 đồng.

3.2. Công ty TNHH L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 đồng.

3.3. Hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000591 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức;
- Chi cục TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quốc Thịnh